

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PTR**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Số: 161/QBVR-KTTV

V/v tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng lần  
01 năm 2025 cho các đơn vị chủ rừng

Kính gửi: - Các đơn vị chủ rừng Nhà nước;  
- Ban CHQS huyện/thành phố: Đạ Huoai, Bảo Lộc;  
- Công ty CP tập đoàn Tân Mai – Chi nhánh Lâm Đồng.

Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 7520/UBND-LN, ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc tạm ứng và tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm.

**1. Diện tích rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (Quỹ) chuyển tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng căn cứ vào diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K và số tiền tạm ứng theo kế hoạch tại Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

**2. Tỷ lệ tạm ứng**

Tỷ lệ tạm ứng lần 01 năm 2025 tại Văn bản số 7520/UBND-LN, ngày 04/10/2022 (25% đơn giá chi trả theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND).

**3. Số tiền tạm ứng**

Ngày 26/4/2025 Quỹ chuyển tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng lần 01 năm 2025 cho các đơn vị chủ rừng, với tổng số tiền là: 61.906.953.000 đồng/29 đơn vị.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Đề nghị các đơn vị chủ rừng khẩn trương tổ chức chi trả tiền tạm ứng lần 1 năm 2025 cho các đối tượng nhận khoản và thực hiện việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định. *elmar*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở NN&MT (báo cáo);
- Hạt KL huyện, TP (phối hợp);
- Giám đốc Quỹ;
- PGĐ Phạm Văn An;
- Phòng KHKT, KT-GS&TT;
- Lưu: VT, KTTV.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn An**



**BIỂU CHI TẠM ỨNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG LẦN 01 NĂM 2025**

(Kèm theo văn bản số 161/QBVR-KTTV, ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng)

- Căn cứ Văn bản số 7520/UBND-LN, ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc tạm ứng và tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm;
- Căn cứ Quyết định số 1831/QĐ-UBND, ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lâm Đồng, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tin năm 2024.

STT	Bên cung ứng DVMTR	Tổng diện tích cung ứng DVMTR năm (ha)	Tổng diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tổng Số tiền chi trả năm 2025 theo KH (đồng)	Tạm ứng lần 01 năm 2025 (tỷ lệ 25%) làm tròn	Khấu trừ số tiền đã tạm ứng thừa năm 2023 còn lại (đồng)	Số tiền chuyển tạm ứng lần 1 năm 2025 (đồng)
	Chủ rừng là tổ chức	369.714,27	293.908,23	248.743.798.000	62.185.953.000	279.000.000	61.906.953.000
I	Chủ rừng là Ban QLR phòng hộ, đặc dụng	265.606,16	216.495,89	186.392.139.000	46.598.036.000	0	46.598.036.000
1	Ban QLR phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim	37.645,74	30.243,70	28.387.551.000	7.096.888.000		7.096.888.000
2	Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà	67.030,75	57.518,33	48.414.947.000	12.103.737.000		12.103.737.000
3	Ban QLR Lâm Viên	9.457,02	7.436,44	7.354.253.000	1.838.563.000		1.838.563.000
4	Ban QLR phòng hộ Tà Nung	4.244,24	3.145,88	3.107.015.000	776.754.000		776.754.000
5	Ban QLR phòng hộ Dran	11.965,93	9.674,68	9.674.680.000	2.418.670.000		2.418.670.000
6	Ban QLR phòng hộ Tà Năng	10.400,00	7.962,58	7.962.580.000	1.990.645.000		1.990.645.000
7	Ban QLR phòng hộ Đại Ninh	7.166,70	5.251,04	5.032.971.000	1.258.243.000		1.258.243.000
8	Ban QLR phòng hộ Phi Liêng	6.198,21	4.862,73	3.710.989.000	927.747.000		927.747.000
9	Ban QLR phòng hộ Sê Rê Pôk	30.351,46	26.267,51	20.249.727.000	5.062.432.000		5.062.432.000
10	Ban QLR phòng hộ Lâm Hà	18.490,50	14.154,21	12.993.711.000	3.248.428.000		3.248.428.000
11	Ban QLR Tân Thượng	3.337,38	2.649,99	1.963.725.000	490.931.000		490.931.000
12	Ban QLR phòng hộ Hòa Bắc Hòa Nam	7.944,54	6.132,25	6.058.779.000	1.514.695.000		1.514.695.000
13	Ban QLR phòng hộ Đam B'ri	9.670,84	7.311,59	6.323.472.000	1.580.868.000		1.580.868.000



14	Ban QLR phòng hộ Nam Huoi	15.548,36	12.049,36	8.987.953.000	2.246.988.000		2.246.988.000
15	Vườn Quốc gia Cát Tiên	26.154,49	21.835,60	16.169.786.000	4.042.447.000		4.042.447.000
<b>II</b>	<b>Chủ rừng là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp</b>	<b>94.069,49</b>	<b>70.199,61</b>	<b>55.609.963.000</b>	<b>13.902.492.000</b>	<b>279.000.000</b>	<b>13.623.492.000</b>
1	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương	7.120,97	5.213,59	5.213.590.000	1.303.398.000		1.303.398.000
2	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp	2.210,22	1.607,62	1.190.481.000	297.620.000		297.620.000
3	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận	4.524,51	3.385,18	3.105.034.000	776.259.000		776.259.000
4	Công ty TNHH MTV LN Di Linh	9.004,64	6.704,38	5.538.746.000	1.384.687.000		1.384.687.000
5	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm	19.849,87	14.571,92	11.760.189.000	2.940.047.000		2.940.047.000
6	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc	25.721,79	19.564,27	14.618.571.000	3.654.643.000		3.654.643.000
7	Công ty TNHH MTV LN Đạ Huoi	6.535,58	4.860,24	3.599.124.000	899.781.000		899.781.000
8	Công ty TNHH MTV LN Đạ Tèh	19.101,91	14.292,41	10.584.228.000	2.646.057.000	279.000.000	2.367.057.000
<b>III</b>	<b>Chủ rừng là Tổ chức khác</b>	<b>10.038,62</b>	<b>7.212,73</b>	<b>6.741.696.000</b>	<b>1.685.425.000</b>	<b>0</b>	<b>1.685.425.000</b>
1	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyền Lâm	743,42	585,27	585.270.000	146.318.000		146.318.000
2	Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên	326,22	256,99	230.449.000	57.612.000		57.612.000
3	Công ty CP Giồng lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.995,07	1.503,50	1.503.500.000	375.875.000		375.875.000
4	Ban Chỉ huy Quân Sự huyện Đạ Huoi (Hạt KL Cát Tiên trước đây)	663,68	499,40	369.818.000	92.455.000		92.455.000
5	Ban Chỉ huy Quân Sự thành phố Bảo Lộc (Hạt KL TP Bảo Lộc trước đây)	948,63	711,49	608.257.000	152.064.000		152.064.000
6	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng	5.361,60	3.656,08	3.444.402.000	861.101.000		861.101.000
6.1	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đức Trọng	1.951,77	1.309,61	1.263.825.000	315.956.000		315.956.000
6.2	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Đam Rông	493,61	332,28	246.061.000	61.515.000		61.515.000
6.3	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Lâm Hà	1.048,70	706,82	646.392.000	161.598.000		161.598.000
6.4	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Di Linh	1.791,94	1.257,48	1.242.342.000	310.586.000		310.586.000

6.5	Công ty CP Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Lâm Đồng Bảo Lâm	75,58	49,89	45.782.000	11.446.000		11.446.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>369.714,27</b>	<b>293.908,23</b>	<b>248.743.798.000</b>	<b>62.185.953.000</b>	<b>279.000.000</b>	<b>61.906.953.000</b>	

